

Số: /KL-TTTH

Thanh Hoá, ngày

tháng 11 năm 2024

KẾT LUẬN

Thanh tra việc chấp hành chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, về thuế đối với ngân sách nhà nước tại Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Thực hiện Quyết định số 4902/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực năm 2024 của Ngành Thanh tra tỉnh Thanh Hóa;

Ngày 01/10/2024, Chánh Thanh tra tỉnh ban hành Quyết định thanh tra số 2468/QĐ-TTTH về thanh tra việc chấp hành chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, về thuế đối với ngân sách nhà nước tại Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn; Thanh tra tình hình chấp hành pháp luật thuế GTGT, TNDN, TTĐB, Tài nguyên, phí BVMT từ ngày 01/7/2022 đến 30/6/2024; thuế TNCN kiểm tra từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2023; việc chấp hành chính sách pháp luật về bảo hiểm xã hội năm 2022, 2023.

Xét báo cáo kết quả thanh tra của Đoàn thanh tra và báo cáo giải trình của đơn vị được thanh tra, Chánh Thanh tra tỉnh kết luận:

A. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH.

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn, có trụ sở tại địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 056673, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa lần đầu ngày 23/12/1999, đăng kí thay đổi lần thứ 11 ngày 05/6/2024;

Tổng số lao động thời điểm 30/6/2024 là 489 người;

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh đường; sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; các hoạt động khác;

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung;

Niên độ kế toán: Từ ngày 01/7 đến 30/6 năm dương lịch;

Hình thức hạch toán: Độc lập;

Đăng ký kê khai nộp thuế tại: Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa;

Hình thức kê khai, nộp thuế GTGT: Khấu trừ;

Vốn chủ sở hữu: 801.350.510.000 đồng.

B. KẾT QUẢ THANH TRA**I. Việc chấp hành chính sách, pháp luật về thuế đối với ngân sách nhà nước****1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh****1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh niên độ từ 01/7/2022 đến 30/6/2023***ĐVT: đồng*

TT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số Thanh tra	Chênh lệch
A	Doanh thu tính thuế GTGT	1.545.973.628.726	1.545.973.628.726	
1	Doanh thu không chịu thuế GTGT	48.156.073.505	48.156.073.505	
2	DT chịu thuế GTGT	1.497.817.555.221	1.497.817.555.221	
-	DT tính thuế 0%	91.955.335.359	91.955.335.359	
-	DT tính thuế 5%	1.355.213.099.133	1.355.213.099.133	
-	DT tính thuế 8%	14.558.205.784	14.558.205.784	
-	DT tính thuế 10%	36.090.914.945	36.090.914.945	
3	Thuế GTGT đầu ra	72.534.402.914	72.534.402.914	
-	Thuế suất 5 %	67.760.654.957	67.760.654.957	
-	Thuế suất 8 %	1.164.656.463	1.164.656.463	
-	Thuế suất 10 %	3.609.091.495	3.609.091.495	
4	Thuế GTGT còn được K/trừ đầu kỳ	-	-	
5	Thuế GTGT đầu vào được k/trừ trong năm	59.335.844.316	59.335.844.316	
6	Tổng Thuế GTGT đầu vào được k/trừ	59.335.844.316	59.335.844.316	
7	Thuế GTGT đã khấu trừ trong năm	59.335.844.316	59.335.844.316	
8	Thuế GTGT phải nộp	13.198.558.598	13.198.558.598	
9	Thuế GTGT còn được K/trừ cuối năm	-	-	
B	Thuế TNDN			
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.541.725.023.373	1.541.725.023.373	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	
3	Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	1.541.725.023.373	1.541.725.023.373	
4	Giá vốn hàng bán	1.406.581.675.519	1.406.581.675.519	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	135.143.347.854	135.143.347.854	
6	Doanh thu hoạt động tài	4.926.243.686	4.926.243.686	

TT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số Thanh tra	Chênh lệch
	chính			
7	Chi phí tài chính	24.304.237.599	24.304.237.599	
	- Lãi vay	23.495.549.583	23.495.549.583	
8	Chi phí bán hàng	47.226.840.383	47.226.840.383	
9	Chi phí QLDN	40.702.839.002	40.286.441.429	(416.397.573)
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	27.835.674.556	28.252.072.129	416.397.573
11	Thu nhập khác	2.454.518.575	2.454.518.575	-
12	Chi phí khác	928.452.024	928.452.024	-
13	Lợi nhuận khác	1.526.066.551	1.526.066.551	-
14	Tổng thu nhập tính thuế	29.361.741.107	29.778.138.680	416.397.573
	- Thuế suất 15%	29.361.741.107	29.361.741.107	
	- Thuế suất 20%			
15	Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	-	-	-
16	Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	9.241.323.280	9.241.323.280	-
17	Thu nhập tính thuế	38.603.064.387	39.019.461.960	416.397.573
18	Thuế suất thuế TNDN	15%	15%	15%
19	Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	5.790.459.658	5.852.919.294	62.459.636

1.2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh niên độ từ 01/7/2023 đến 30/6/2024

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số Thanh tra	Chênh lệch
A	Doanh thu tính thuế GTGT	2.519.239.176.957	2.519.239.176.957	-
1	Doanh thu không chịu thuế GTGT	121.314.995.336	121.314.995.336	-
2	DT chịu thuế GTGT	2.397.924.181.621	2.397.924.181.621	-
-	DT tính thuế 0%	255.236.084.396	255.236.084.396	-
-	DT tính thuế 5%	2.078.595.296.733	2.078.595.296.733	
-	DT tính thuế 8%	58.029.853.114	58.029.853.114	-
-	DT tính thuế 10%	6.062.947.378	6.062.947.378	
3	Thuế GTGT đầu ra	109.178.447.824	109.178.447.824	-
-	Thuế suất 5 %	103.929.764.837	103.929.764.837	
-	Thuế suất 8 %	4.642.388.249	4.642.388.249	-
-	Thuế suất 10 %	606.294.738	606.294.738	-

TT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số Thanh tra	Chênh lệch
4	Thuế GTGT còn được K/trừ đầu kỳ	-	-	-
5	Thuế GTGT đầu vào được k/trừ trong năm	56.445.375.544	56.445.375.544	-
6	Tổng Thuế GTGT đầu vào được k/trừ	56.445.375.544	56.445.375.544	-
7	Thuế GTGT đã khấu trừ trong năm	56.445.375.544	56.445.375.544	-
8	Thuế GTGT phải nộp	52.733.072.280	52.733.072.280	-
9	Thuế GTGT còn được K/trừ cuối năm	-	-	-
B	Thuế TNDN			-
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.514.073.943.641	2.514.073.943.641	-
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
3	Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	2.514.073.943.641	2.514.073.943.641	-
4	Giá vốn hàng bán	2.222.792.753.466	2.222.792.753.466	-
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	291.281.190.175	291.281.190.175	-
6	Doanh thu hoạt động tài chính	13.222.869.646	13.222.869.646	-
7	Chi phí tài chính	73.713.426.434	73.713.426.434	-
	- Lãi vay	46.100.344.090	46.100.344.090	-
8	Chi phí bán hàng	50.766.663.257	50.766.663.257	-
9	Chi phí QLDN	62.148.816.142	59.829.210.934	(2.319.605.208)
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	117.875.153.988	120.194.759.196	2.319.605.208
11	Thu nhập khác	1.875.055.624	1.875.055.624	-
12	Chi phí khác	9.758.284.807	9.758.284.807	-
13	Lợi nhuận khác	(7.883.229.183)	(7.883.229.183)	-
14	Tổng thu nhập tính thuế	109.991.924.805	112.311.530.013	2.319.605.208
15	Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế			-
16	Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	15.965.979.657	15.965.979.657	-
17	Thu nhập tính thuế 15%	125.957.904.462	128.277.509.670	2.319.605.208
-	<i>Thu nhập tính thuế 15%</i>	<i>142.098.991.573</i>	<i>144.418.596.781</i>	
-	<i>Thu nhập tính thuế 20%</i>	<i>(16.141.087.111)</i>	<i>(16.141.087.111)</i>	
18	Thuế suất thuế TNDN	15%	15%	15%
19	Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	18.086.631.314	18.434.572.095	347.940.781

2. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

2.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách niên độ từ 01/7/2022 đến 30/6/2023

ĐVT: Đồng

ST T	Sắc thuế	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số thuế phải nộp trong kỳ	Số thuế đã nộp trong kỳ	Số thuế còn phải nộp trong kỳ
1	Thuế GTGT	17.170.672.901	13.053.371.911	23.978.096.664	6.245.948.148
2	Thuế TNDN	7.941.926.305	6.220.485.782	8.115.460.961	6.046.951.126
3	Thuế TNCN	(194.107.922)	1.597.459.041	1.914.761.703	(511.410.584)
4	Thuế Tài nguyên		75.936.000	75.936.000	
5	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		11.974.773.560	11.974.773.560	-
6	Phí, lệ phí & các khoản phải nộp	83.340.806	1.254.731.717	831.578.833	506.493.690
7	Lệ phí môn bài		6.000.000	6.000.000	-
	CỘNG	25.001.832.090	34.182.758.011	46.896.607.721	12.287.982.380

2.2. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách niên độ từ 01/7/2023 đến 30/6/2024

ST T	Sắc thuế	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số thuế phải nộp trong kỳ	Số thuế đã nộp trong kỳ	Số thuế còn phải nộp trong kỳ
1	Thuế GTGT	6.245.948.148	51.997.603.297	43.569.672.807	14.673.878.638
2	Thuế TNDN	6.046.951.126	19.462.738.629	7.596.593.096	17.913.096.659
3	Thuế TNCN	(511.410.584)	1.033.171.182	935.634.240	(413.873.642)
4	Thuế Xuất nhập khẩu		31.342.056.413	15.683.952.413	15.658.104.000

ST T	Sắc thuế	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số thuế phải nộp trong kỳ	Số thuế đã nộp trong kỳ	Số thuế còn phải nộp
5	Thuế Tài nguyên		34.743.536	34.743.536	-
6	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.500.270.592	3.500.270.592	-
7	Phí, lệ phí & các khoản phải nộp	506.493.690	3.671.639.271	889.931.121	3.288.201.840
8	Lệ phí môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
	CỘNG	12.287.982.380	111.048.222.920	72.216.797.805	51.119.407.495

3. Kết quả Thanh tra

3.1. Thời kỳ từ 01/7/2022 đến 30/6/2023

Kiểm tra cho thấy, một số khoản chi cho hoạt động đầu tư dự án Công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam, không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng đơn vị hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp và xác định chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp là chưa đảm bảo theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015, số tiền là 416.397.573 đồng.

Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 15% đối với thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản (hoạt động sản xuất đường từ mía, sản xuất đồ uống từ sản phẩm nông nghiệp) theo quy định tại khoản 5 Điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC.

Từ nguyên nhân nêu trên dẫn đến thu nhập tính thuế TNDN niên độ 2022/2023 tăng 416.397.573 đồng, tương ứng thuế TNDN còn phải nộp tăng thêm do kê khai thiếu là 62.459.636 đồng.

3.2. Thời kỳ từ 01/7/2023 đến 30/6/2024

Kiểm tra cho thấy, Công ty hạch toán một số khoản chi vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp chưa đảm bảo theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 96/2014/TT-BTC (chi phí quản lý doanh nghiệp), số tiền là 2.319.605.208 đồng, gồm:

- Đơn vị hạch toán các khoản lương, số tiền là 999.285.590 đồng cho hoạt động đầu tư dự án Công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam, không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Đơn vị trích lập dự phòng khoản phải thu khó đòi, số tiền 400.000.000 đồng Công ty ứng trước cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Hoàng Long để thực hiện thi công hạng mục móng neo, mố và đường 2 cầu phao của Dự án Công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam (chi về đầu tư xây dựng cơ bản đối với dự án mới chưa đi vào hoạt động).

- Đơn vị trích lập dự phòng đối với tiền lương Công ty ứng trước cho 02 cá nhân không làm việc tại đơn vị, số tiền là 726.000.000 đồng.

- Đơn vị trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng chưa đầy đủ hồ sơ theo quy định, số tiền 194.319.618 đồng.

Công ty cổ phần Mía đường Lam Sơn đang được hưởng ưu đãi thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 15% đối với thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản (hoạt động sản xuất đường từ mía, sản xuất đồ uống từ sản phẩm nông nghiệp) theo quy định tại khoản 5 Điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC.

Từ những nguyên nhân nêu trên, dẫn đến thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023-2024 tăng 2.319.605.208 đồng. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tăng thêm là 347.940.781 đồng.

Như vậy, trong 02 năm (niên độ năm 2022/2023 và niên độ 2023/2024) đơn vị kê khai thiếu số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là 410.400.417 đồng (làm tròn là 410.400.000 đồng).

II. Việc chấp hành chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội

1. Việc chấp hành chính sách pháp luật về BHXH từ ngày 01/7/2022 đến 30/6/2024

Kiểm tra cho thấy:

- Tại thời điểm ngày 01/7/2022, tổng số lao động của đơn vị là 596 người; Số lao động thuộc diện tham gia BHXH: 596 người; Số lao động tham gia BHXH: 596 người.

- Tại thời điểm ngày 30/6/2024, tổng số lao động của đơn vị là 489 người; Số lao động thuộc diện tham gia BHXH: 489 người; Số lao động tham gia BHXH: 489 người;

- Số tiền BHXH phải nộp từ ngày 01/7/2022 đến 30/6/2024 là 18.199.597.383 đồng; Số tiền BHXH đã nộp ngày 01/7/2022 đến 30/6/2024 là 18.199.597.383 đồng;

Như vậy, từ ngày 01/7/2022 đến 30/6/2024, đơn vị đã thực hiện đảm bảo qui định về BHXH; thực hiện nộp BHXH đầy đủ, kịp thời theo quy định.

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

1.1. Ưu điểm

- Hạch toán kế toán theo chế độ kế toán hiện hành; mở sổ sách, ghi chép, phản ánh các nghiệp vụ kế toán phát sinh; lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán đảm bảo theo quy định.

- Thực hiện kê khai thuế theo mẫu biểu quy định, lập và gửi hồ sơ kê khai thuế đầy đủ theo quy định.

- Thực hiện đảm bảo qui định về BHXH; thực hiện nộp BHXH đầy đủ, kịp thời theo quy định.

1.2. Thiếu sót, khuyết điểm

Công ty Cổ phần Mía đường Lam hạch toán một số khoản chi vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp chưa đảm bảo theo quy định; dẫn đến Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp vào Ngân sách nhà nước tăng thêm năm 2022/2023 và năm 2023/2024 số tiền là 410.400.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm mười triệu, bốn trăm nghìn đồng*)

Công ty đã chấp hành nộp đủ số tiền thuế nêu trên vào tài khoản chờ xử lý của Thanh tra tỉnh tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định của Chánh Thanh tra tỉnh.

2. Kiến nghị

2.1. Đối với Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

- Chấn chỉnh và khắc phục kịp thời những thiếu sót, khuyết điểm đã được chỉ ra trong Kết luận thanh tra.

- Điều chỉnh số liệu trên sổ sách, báo cáo kế toán và tờ khai thuế theo chế độ hiện hành.

2.2. Đối với Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa

Thực hiện tính tiền chậm nộp và tiền phạt vi phạm hành chính theo quy định của Luật Quản lý thuế đối với hành vi vi phạm đã chỉ ra trong Kết luận thanh tra.

3. Công khai kết luận thanh tra

Việc công khai Kết luận thanh tra theo quy định tại Điều 48, Điều 49 Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật thanh tra./.

Nơi nhận:

- Thanh tra Chính phủ (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Ban Nội chính Tỉnh ủy (để ph/hợp);
- Lãnh đạo Thanh tra tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa (để th/h);
- Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (th/h);
- Phòng XLSTT, Phòng 3(để XLSTT);
- Lưu: VP, Đoàn TTr.

**KT. CHÁNH THANH TRA
PHÓ CHÁNH THANH TRA**

Trương Nho Tự